TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA THÀNH PHỐ HÀNỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **76**/2020/KDTM- ST Ngày: 20.11.2020 *V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán cổ phần*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỐNG ĐA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Thanh

Bà Nguyễn Quỳnh Thơ

***-Thư ký phiên toà*:**

Bà Nguyễn Thị Hạnh-Thư ký Toà án nhân dân Quận Đống Đa

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Đống Đa tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận Đống Đa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 96/2020/TLST - KDTM ngày 20 tháng 10 năm 2020 về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán cổ phần"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 260/2020/QĐXX-ST ngày 05 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1939

Hộ khẩu thường trú: Phòng A C7, Tập thể B, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1968.

Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: A Nơ B Khu đô thị C, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. (văn bản ủy quyền ngày 08.10.2020)

2. *Bị đơn:* Công ty B

Trụ sở: Số A Phố B, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Bà Trương Thị Xuân T - Tổng giám đốc.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Mạnh T - Phó Phòng Kinh doanh Công ty B (văn bản ủy quyền ngày 29.10.2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 08.10.2020 của nguyên đơn ông Phạm Văn T, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Nguyễn Ngọc T người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Năm 2008 Công ty B (sau đây gọi tắt là Công ty) thực hiện cổ phần hóa và chào bán đấu giá cổ phần, ông Phạm Văn T đã mua 5.000 (Năm nghìn) cổ phần tương đương 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Năm 2010 Công ty đã cấp cho ông Phạm Văn T 01 Giấy chứng nhận nộp tiền mua cổ phần nói trên. Sau đó ông Phạm Văn T đã nhiều lần liên hệ với Công ty để yêu cầu ghi nhận tư cách cổ đông thì được biết việc cổ phần hóa của Công ty không thành công. Nay, ông Phạm Văn T yêu cầu Tòa án xác định Hợp đồng mua bán cổ phần giữa ông Phạm Văn T và Công ty B là hợp đồng hợp pháp và đề nghị Tòa án chấm dứt hiệu lực hợp đồng này do bên bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ. Ông Phạm Văn T đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải hoàn trả số tiền 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) ông Phạm Văn T đã bỏ ra để mua 5.000 cổ phần của Công ty B. Ngoài ra, ông Phạm Văn T không yêu cầu Công ty thanh toán khoản tiền lãi của số tiền trên, không yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng.

**** Bị đơn Công ty B do ông Nguyễn Mạnh T là đại diện trình bày:***

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Bộ tài chính và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Công ty được phép chuyển đổi mô hình hoạt động từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty đã tiến hành đấu giá cổ phần tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ông Phạm Văn Thực đã mua 5.000 cổ phần của Công ty tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với tổng số tiền là 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, do số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư thông thường không đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định nên Công ty không tiến hành được Đại hội đồng cổ đông, việc không cổ phần hóa thành công là do điều kiện khách quan. Công ty sẽ hoàn trả lại tiền mua cổ phần cho ông Phạm Văn T theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vì hiện nay Công ty vẫn đang chờ phê duyệt phương án xử lý pháp nhân, dừng cổ phần hoá của các cấp có thẩm quyền để hoàn trả vốn cho các nhà đầu tư đã mua cổ phần của Công ty.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chúng tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc Toàn có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Bị đơn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Đống Đa có quan điểm:***

- *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội

đồng xét xử vào nghị án,Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*Về hợp đồng mua bán cổ phần, nguyên đơn đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền mua cổ phần, phía bị đơn xác nhận đã hơn 10 năm kể từ ngày bán đấu giá cổ phần đến nay Công ty vẫn chưa hoàn thành cổ phần hóa. Do đó có căn cứ để xác định bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của hợp đồng vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điểm b Khoản 1 và Khoản 2 Điều 423, Điều 424 Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi của số tiền đã mua cổ phần, không yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]Về tố tụng:

1.1.Thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn T khởi kiện về tranh chấp mua bán cổ phần đối với Công ty B có trụ sở tại số A Phố B, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Đống Đa theo quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*1.2 Quan hệ pháp luật:*Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án Kinh doanh thương mại này là "Tranh chấp hợp đồng mua bán cổ phần" quy định tại Khoản 1, Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.3.Thời hiệu khởi kiện và áp dụng pháp luật: Giao dịch dân sự giữa các bên được thực hiện từ năm 2008 đến nay, theo quy định tại Điểm b và d Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 về việc áp dụng pháp luật đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Đây là tranh chấp Hợp đồng mua bán cổ phần do việc thành lập Công ty cổ phần không Phạm Văn T hiện được theo quy định của pháp luật, bên mua cổ phần yêu cầu bên bán cổ phần hoàn trả số tiền đã nhận nên theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án này không thuộc trường hợp phải áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

Ông Phạm Văn T và Công ty đều xác nhận: Năm 2008-2009 khi Công ty tiến hành cổ phần hóa ông Phạm Văn T đã mua 5000 cổ phần của Công ty tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với tổng số tiền là 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) Công ty đã cấp cho ông Phạm Văn T 01 Giấy chứng nhận nộp tiền mua cổ phần năm 2010. Theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự 2005 đây là Hợp đồng mua bán cổ phần hợp pháp và có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia.

Xét thấy, đối với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển đổi thành Công ty cổ phần kết hợp chào bán cổ phiếu ra công chúng thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần, cụ thể: Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26.6.2007 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01.8.2007- hết hiệu lực ngày 05.9.2011); Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18.7.2011 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 05.9.2011); Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16.11.2017 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01.01.2018). Đối chiếu với quy định tại các Nghị định hướng dẫn nêu trên thì *kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp phải hoàn thành việc bán cổ phần trong thời hạn 3 tháng (*Điều 41-Nghị định 109/2007/NĐ-CP và Điều 44-Nghị định 59/2011/NĐ-CP) và *thời hạn 4 tháng* (Điều 38 -Nghị định 126/2017/NĐ-CP). Thực tế, tổng số cổ phần của Công ty bán ra chỉ đạt 12% vốn điều lệ và tỷ lệ bán ra chưa đạt mức tối thiểu 25%, đến thời điểm hiện tại đã hơn 10 năm Công ty vẫn chưa hoàn thành cổ phần hóa. Xét thấy, theo quy định trường hợp chào bán công khai mà không bán hết thì Công ty phải báo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa để điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ để chuyển 100% vốn Nhà Nước thành Công ty cổ phần sau đó tiến hành họp Đại hội cổ đông lần đầu ghi nhận tư cách cổ đông của những nhà đầu tư đã mua cổ phần của Công ty. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Công ty không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã thực hiện các biện pháp cần thiết để hoàn thành việc cổ phần hóa và ghi nhận tư cách cổ đông cho ông Phạm Văn T trong thời gian từ năm 2009 cho đến nay. Nay Công ty xác nhận việc cổ phần hoá không thành công nhưng luôn lấy lý do chờ ý kiến chỉ đạo của các Cơ quan chủ quản có thẩm quyền để trì hoãn yêu cầu giải quyết quyền lợi của các nhà đầu tư.

Đối chiếu với các quy định pháp luật như đã nêu trên thấy rằng trách nhiệm thực hiện việc cổ phần hóa là của Công ty mà cụ thể là của Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty chứ không phụ thuộc vào bất cứ chỉ đạo của Cơ quan chủ quản có thẩm quyền nào khác.

Từ những phân tích nêu trên xác định đối với hợp đồng mua bán cổ phần giữa ông Phạm Văn T và Công ty thì ông Phạm Văn T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên mua là thanh toán tiền mua cổ phần. Trong khi đó bên bán là Công ty đã không Phạm Văn T hiện nghĩa vụ của mình khi không hoàn thành cổ phần hóa, dẫn đến việc nhà đầu tư như ông Phạm Văn T trong nhiều năm qua không được sở hữu cổ

phần của Công ty, không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng. Như vậy, Công ty đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của hợp đồng và ông Phạm Văn T có quyền hủy bỏ hợp đồng theo quy định tại Điểm b Khoản 1 và Khoản 2 Điều 423, Điều 424 Bộ luật Dân sự 2015. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng là các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi đã trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản theo quy định tại Khoản 2 Điều 427 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T về việc buộc Công ty B hoàn trả số tiền 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn T không yêu cầu tính lãi của số tiền đã mua cổ phần, không yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại đối với Công ty.

* Về án phí:

- Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn trả lại 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0014949 ngày 15.10.2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Đống Đa.
- Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 385, Điều 401, Khoản 1 Điều 402, Điều 410, Điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 423, Điều 424, Điều 427, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;
- Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26.6.2007 của Chính phủ; Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18.7.2011 của Chính phủ; Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16.11.2017 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T đối với Công ty B.
2. Tuyên bố chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng mua bán cổ phần giữa ông Phạm Văn T và Công ty B. Buộc Công ty B phải hoàn trả cho ông Phạm Văn T số tiền mua bán cổ phần là 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng)
3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phạm Văn T không yêu cầu tính lãi của số tiền 52.500.000 đồng (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng) không yêu cầu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại đối với Công ty B.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người bị thi hành án chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì người bị thi hành án còn phải chịu

thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án xong.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 30 Luật thi hành án dânsự.

4. Về án phí:

- Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn trả lại 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0014949 ngày 15.10.2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Đống Đa.
- Công ty B phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Việt Nga (Đã ký)

Nơi nhận:
- *Tòa án NDTP Hà Nội;*
- *VKSND Quận Đống Đa;*
- *Chi cục THADS Quận Đống Đa;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*